

Số: /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Hồng hạc Đại Lải tại văn bản 410/FDL-ĐT ngày 01/8/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 119/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Hồng Hạc Đại Lải (địa chỉ: thôn Đại Quang, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án Làng văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào tại xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang” (nay là xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Làng văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào tại xã Tân Trào, huyện Sơn Dương (nay là xã Tân Trào) tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500369889 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 14/8/2009; Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp điều chỉnh lần thứ 24 ngày 15/7/2025.

- Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số 466/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận Công ty Cổ phần Hồng Hạc Đại Lải là nhà đầu tư thực hiện Dự án Làng văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào tại xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc bổ sung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Làng văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào tại xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

1.4. Mã số thuế: 2500369889.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu thương mại, dịch vụ du lịch.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: Dự án Làng văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào được thực hiện trên tổng diện tích đất là 250.000 m² (25 ha) tại xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang.

- Nhóm dự án (*phân loại theo tiêu chí Luật Đầu tư công*): Dự án có tiêu chí như Dự án nhóm B.

- Dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*).

- Công suất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này: Khách sạn 03 sao (*03 tầng*) 81 phòng và nhà đón tiếp; Khu lưu trú dạng Homestay sinh thái 277 lô; Shop dịch vụ bán lẻ (*03 tầng*) 32 lô; Nhà điều hành; Bến thuyền du lịch; Khu Quảng trường ven sông; các công trình tạo cảnh quan, điểm chụp ảnh và đi dạo; hạ tầng kỹ thuật (*gồm: đường giao thông nội bộ; cây xanh; hệ thống thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải; trạm xử lý nước cấp và mạng lưới cấp nước*).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Hồng Hạc Đại Lải

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần Hồng Hạc Đại Lải có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Tân Trào tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh (đ/c Hòa);
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- UBND xã Tân Trào;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty CP Hồng Hạc Đại Lải;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vương Ngọc Hà

Phụ lục 1:

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

Tổng khối lượng nước thải phải xử lý của dự án khoảng 315 m³/ngày, gồm nguồn phát sinh như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu Homestay sinh thái khoảng 207,75m³/ngày đêm (hiện tại đã xây dựng 40 lô với lượng phát sinh khoảng 60 m³/ngày đêm).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ các shop dịch vụ bán lẻ với tổng lượng phát sinh khoảng 43,65 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khách sạn - Nhà đón tiếp với tổng lượng phát sinh khoảng 39,85 m³/ngày đêm (bao gồm cả nước thải sinh hoạt của khách lưu trú, khách vắng lại và cán bộ công nhân viên).

- Nguồn số 04: Nước thải nhà ăn, bếp của khu khách sạn và nhà đón tiếp, tổng lượng phát sinh khoảng 8,75m³/ngày.

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình súc rửa từ hệ thống lọc của trạm xử lý nước cấp, khối lượng phát sinh khoảng 15m³/lần, tần suất súc rửa 01 tuần/lần.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải của dự án.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Phó Đáy đoạn chảy qua xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang.

2.2 Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý nước được dẫn bằng ống HPDE D75 với chiều dài 400m từ khu xử lý xả ra sông Phó Đáy gần phía chân cầu Thác Rã tại thôn Thia, xã Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3° (X= 2408164; Y= 442211).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m³/ngày.đêm

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Cột A, Bảng 2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2025/BTNMT, cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép(QCVN14:2 025/BTNMT, cộtA)	Tần suất quan trắc định kỳ/Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤25	
3	COD	mg/l	≤ 50	
	Hoặc TOC	mg/l	≤ 40	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 30	
5	Amoni (tính theo NH ₄ ⁺)	mg/l	≤ 4,0	
6	Tổng Nito(T-N)	mg/l	≤ 20	
7	Tổng Phốt pho(T-P)	mg/l	≤ 2,5	
8	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤3.000	
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,2	
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 10	
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 3,0	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở:

- Nước thải phát sinh ở các homestay, khách sạn - nhà đón tiếp, shop dịch vụ bán lẻ sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, được thu gom bằng hệ thống ống thoát nước D300 mm dọc theo hai bên bờ sông Phó Đáy sau đó bơm về trạm xử lý nước thải tập trung. Đối với nước thải phát sinh phía bên bờ trái được thu gom bằng các đường ống dẫn theo các cầu qua sông sau đó dùng bơm về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ được thu gom bằng hệ thống ống thoát nước dọc theo hai bên bờ sông Phó Đáy sau đó bơm về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Mạng lưới hệ thống tròn bê tông cốt thép đường kính D300, dài 3.716,61 m thu gom nước thải dọc theo các dãy nhà và đường nội bộ. Khoảng 20 - 40 m bố trí hố ga bê tông cốt thép, kích thước 1440x1440 mm.

+ Tuyến cống T1 – T6 dài 119,66m. Số hố ga: 06 hố.

+ Tuyến cống T8 – T18 dài 247,55m. Số hố ga: 11 hố.

+ Tuyến cống T7.1 - T8 dài 108,12m. Số hố ga: 08 hố.

- + Tuyến cống T6 - T7 dài 44,3m. Số hố ga: 03 hố.
 - + Tuyến cống T19 – T27 dài 187,26m. Số hố ga: 09 hố.
 - + Tuyến cống T28 – T38 dài 418,89m. Số hố ga: 12 hố.
 - + Tuyến cống T39 – T32 dài 584,69m. Số hố ga: 10 hố.
 - + Tuyến cống T48 – T55 dài 153,73m. Số hố ga: 08 hố.
 - + Tuyến cống T56 – T64 dài 375,23m. Số hố ga: 09 hố.
 - + Tuyến cống T66.1 – TXL dài 194,06m. Số hố ga: 13 hố.
 - + Tuyến cống T77 – TT89 dài 197,25m. Số hố ga: 12 hố.
 - + Tuyến cống T90 – T105 dài 324,04m. Số hố ga: 07 hố.
 - + Tuyến cống T106 – T76 dài 441,79m. Số hố ga: 06 hố.
 - + Tuyến cống T80 – T79 dài 28,85m. Số hố ga: 02 hố.
 - + Tuyến cống T91 – TT90 dài 152,52m. Số hố ga: 03 hố.
 - + Tuyến cống T100 – T101 dài 20m. Số hố ga: 02 hố.
 - + Tuyến cống T107 – T106 dài 73,15m. Số hố ga: 05 hố.
 - + Tuyến cống T59.1 – TT59 dài 45,55m. Số hố ga: 03 hố.
 - + Ống HPDE D63 từ trạm bơm số 1 qua suối về hệ thống thu gom nước thải của khu Homestay phía bên phải sông Phó Đáy gần Cầu Trắng, chiều dài 270m.
 - + Ống HPDE D100 từ trạm bơm số 2 qua cầu Trắng sang hệ thống thu gom nước thải bên phía khách sạn, shop dịch vụ bán lẻ, chiều dài 82m.
 - + Ống HPDE từ khu khách sạn – nhà đón tiếp, shop dịch vụ bán lẻ quanh bãi xe qua suối Thia về phía trạm xử lý nước thải, chiều dài 62m.
 - + Ống HPDE D75 từ trạm xử lý nước thải về vị trí xả nước thải, chiều dài 400m.
 - + 03 trạm bơm nước thải (02 trạm phía bờ phải của sông Phó Đáy. 01 trạm bên bờ trái. Công suất cụ thể: trạm bơm số 1: $Q = 3\text{m}^3/\text{h}$, $H = 10\text{m}$; trạm bơm số 2: $Q = 10\text{m}^3/\text{h}$, $H = 15\text{m}$; trạm bơm số 3 $Q = 25\text{m}^3/\text{h}$, $H = 15\text{m}$.
- 1.2. Công trình xử lý nước thải:
- 1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn
- Tổng số bể tự hoại đã xây dựng theo các giấy phép xây dựng đã được cấp: 77 bể tự hoại. Trong đó:
 - + Khu khách sạn và nhà đón tiếp: 05 bể tự hoại (02 bể có thể tích 20m^3 , 03 bể có thể tích 07m^3).
 - + Khu Homestay (40 lô): 40 bể. Thể tích mỗi bể: Từ $4,5\text{m}^3$ đến $5,5\text{m}^3$.
 - + Khu shop dịch vụ bán lẻ (32 lô): 32 bể. Thể tích mỗi bể: $5,72\text{m}^3$.
 - Trong giai đoạn tới tiếp tục xây dựng 237 bể tự hoại tại 237 lô homestay với kích thước dao động từ $4,5\text{m}^3$ đến $5,5\text{m}^3$.

- Quy trình xử lý sơ bộ nước thải bằng bể tự hoại: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → ngăn lắng → Hồ ga thu nước thải.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải bể tách mỡ

- Số lượng: 03 bể (01 bể tách mỡ 9m³ tại nhà đón tiếp; 01 bể tách mỡ 9m³ tại khối Khách sạn; 01 bể tách mỡ 5m³ tại nhà phụ trợ 1 tại khu vực khách sạn và nhà đón tiếp).

- Cấu tạo của bể tách dầu mỡ: Được xây dựng bằng bê tông, gồm 3 vùng: Vùng dầu nổi, vùng tách dầu, vùng chứa cặn.

- Nước thải sau xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2.3. Công trình trạm xử lý nước thải tập trung

- Số lượng: 01

- Công suất xử lý: 400 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Bể tách cát, dầu mỡ → Bể điều hòa → Cụm xử lý sinh học thiếu khí, hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng, chứa nước sau xử lý → Nguồn tiếp nhận (sông Phó Đáy)

- Quy chuẩn so sánh, đánh giá: QCVN14:2025/BTNMT, cột A

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải trước xử lý: tại bể gom của trạm xử lý nước thải tập trung

- Nước thải sau xử lý: theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn hoạt động ổn định của trạm xử lý nước thải

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Điểm xả nước thải ra môi trường phải theo quy định tại Phần A Phụ lục này, có đồng hồ đo lưu lượng nước thải xả ra môi trường và biển báo điểm xả nước thải theo quy định, thuận lợi cho việc lấy mẫu.

3.3. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty cổ phần Hồng Hạc Đại Lải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả thải ra môi trường khi chưa đáp ứng quy định về xả thải theo yêu cầu quy định tại Mục 2 Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 2:**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	50
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	10
Tổng				15

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Bùn thải từ trạm xử lý nước cấp phát sinh khoảng 850 kg/tháng
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh khoảng 2.250 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 1.250 kg/ngày.**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại****2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Bố trí 02 thùng chứa dung tích 250 lít có nắp đậy, kín không rò rỉ, không phát tán ra môi trường, dán nhãn, móc lên thùng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 20m².
- Kho được xây dựng nền xi măng chống thấm, tường gạch, mái tôn.

Hàng năm thuê đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước cấp và trạm xử lý nước thải được tập kết tại sân phơi bùn, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí các thùng đựng rác trong các phòng thể tích từ 5lít đến 10 lít để chứa rác thải sinh hoạt.

- Bố trí 20 thùng dung tích 250 lít đặt tại các khu vực bên ngoài khuôn viên để chứa rác thải.

- Kho chứa rác thải sinh hoạt diện tích 20m²(nền xi măng chống thấm, tường gạch, mái tôn) cách biệt các công trình chính, có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác, có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường.

Xử lý rác thải sinh hoạt: Rác thải có khả năng tái chế được bán cho các đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn. Đối với rác thải không có khả năng tái chế Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom xử lý tần suất 01 lần/ngày.

2.3. Yêu cầu chung đối với các thiết bị, hệ thống, công trình thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, công trình thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp cơ sở (*sự cố tắc nghẽn, bực đường ống thu gom và xử lý nước thải*), công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

2. Bố trí các thiết bị chắn rác để tránh tắc đường ống thu gom, tiêu thoát nước thải; định kỳ kiểm tra, vệ sinh đường ống thoát nước thải; định kỳ hút bùn của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo không để nước thải chưa xử lý rò rỉ, chảy tràn ra ngoài môi trường.

3. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải./.

Phụ lục 3:**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 9 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình còn lại của dự án theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định tại Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 26/9/2022, cụ thể:

1. Các công trình và biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Giảm thiểu bụi tại công trường thi công

- Tưới ẩm khu vực thi công trong những ngày nắng nóng; thường xuyên phun nước tại các bãi tập kết nguyên vật liệu xây dựng.
- Làm hàng rào tôn cao 2-3m xung quanh dự án; san lấp đến đâu thực hiện lu nền chặt ngay đến đó.
- Không tiến hành san đổ vật liệu khi có gió quá lớn.
- Khi tiến hành thi công lên tầng cao công trình được bao bọc các lưới chắn bụi để giảm thiểu bụi phát tán ra môi trường xung quanh.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

1.2. Giảm thiểu bụi từ hoạt động vận chuyển

- Xe vận chuyển đất san lấp, nguyên vật liệu được phủ bạt kín thùng xe, chở đúng trọng tải và chạy đúng tốc độ.
- Tưới ẩm tuyến đường vận chuyển đất san lấp, nguyên vật liệu. Tần suất tưới ẩm 02 lần/ngày và 04 lần/ngày đối với thời tiết nắng nóng, khô hanh.
- Bố trí cầu rửa xe để xịt rửa các phương tiện vận chuyển trước khi ra công trường.
- Bố trí công nhân thu dọn các vật liệu rơi vãi tại khu vực cổng công trường thi công.
- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu tại địa bàn và các nguồn cung cấp xung quanh khu vực thực hiện dự án.

2 Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

2.1. Nước mưa chảy tràn và nước thải thi công

- Bố trí rãnh thoát nước và định hướng dòng chảy ngay từ giai đoạn đầu để đảm bảo tiêu thoát nước bề mặt.

- Tạo hệ thống rãnh thoát nước mưa theo địa hình tự nhiên. Trên hệ thống rãnh thoát nước mưa bố trí các hố ga tạm. Thường xuyên khơi thông dòng chảy khi có mưa, không để ngập úng cục bộ.

- Vệ sinh mặt bằng thi công cuối ngày làm việc, thu gom rác thải, không để rò rỉ xăng dầu nhằm giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn cuốn theo chất bẩn gây ô nhiễm môi trường.

- Quá trình thi công đến đâu gọn đến đâu, không dàn trải trên toàn bộ diện tích nhằm hạn chế nước mưa kéo theo chất bẩn xuống sông Phó Đáy, nhất là vào mùa mưa.

- Đối với nước mưa chảy tràn từ khu vực xung quanh chảy vào dự án: Đào các rãnh thoát nước xung quanh khu vực dự án và bố trí hố lắng tạm để thu gom nước mưa từ các khu vực xung quanh.

2.2. Nước thải sinh hoạt của công nhân

Lắp đặt 04 nhà vệ sinh di động trong khu vực xây dựng đáp ứng đủ nhu cầu của công nhân. Định kỳ bổ sung chế phẩm EM để tăng hiệu quả xử lý. Bùn bể phốt từ khu vực vệ sinh được đơn vị thi công hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.3. Nước thải thi công xây dựng: Chủ yếu là nước vệ sinh dụng cụ, thiết bị xây dựng, nước rửa bánh xe được dẫn vào hố lắng tại khu vực trước cổng ra vào công trường dự án để lắng cặn trước khi thoát vào hệ thống mương rãnh thoát nước.

3. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí 03 thùng phuy dung tích 120 lít có nắp đậy chứa rác đặt tại công trường. Thực hiện phân loại, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng quy định của pháp luật.

3.2. Chất thải rắn xây dựng

- Đất đá bóc bề mặt, sinh khối thực vật được vận chuyển, đổ thải đúng nơi quy định (riêng lớp đất hữu cơ tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước phải thực hiện theo đúng Điều 14 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ).

- Thu gom đất đá, vật liệu xây dựng, vỏ các bao bì xi măng, cốt ép, gỗ đưa vào các vị trí trên khuôn viên khu đất xây dựng dự án để tái sử dụng vào các mục đích khác hoặc san lấp mặt bằng.

3.3. Chất thải nguy hại (CTNH)

- Trang bị 02 thùng phuy loại 120 lít đặt tại khu vực công trường có dán nhãn để chứa chất thải nguy hại phát sinh (đặt ở nơi có mái che).

- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật

4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Bố trí thời gian thi công hợp lý, không thi công hạng mục phát sinh tiếng ồn và độ rung lớn vào thời gian từ 11h30-13h30 và từ 18h-06h sáng hôm sau.

- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa thiết bị giảm thanh (như ống xả,...) trên các phương tiện thi công. Các phương tiện vận chuyển hạn chế dùng còi trong khu dân cư.

- Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su cho các thiết bị để giảm chấn động cho thiết bị.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động chống ồn cho công nhân.

5. Giám sát môi trường khu vực thi công xây dựng

5.1. Giám sát môi trường không khí

- Vị trí giám sát 05 vị trí: 02 mẫu tại khu vực thi công xây dựng phía bờ trái sông Phó Đáy; 02 mẫu tại khu vực thi công xây dựng phía bờ phải sông Phó Đáy; 01 mẫu tại lối vào khu vực dự án.

- Thông số quan trắc: Vi khí hậu, hàm lượng bụi, tiếng ồn, CO, NO₂, SO₂.

- Tần suất: 03 tháng/01 lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

5.2. Giám sát nước mặt

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (Nước mặt sông Phó Đáy phía thượng lưu và hạ lưu dự án)

- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, NO₃⁻, PO₄³⁻, tổng dầu mỡ, tổng số Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2023/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT*). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bố trí kinh phí, nhân lực thực hiện phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động tại cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành./.